Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Đo

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Đo Đọa La Bát Để,, Dvarapati or Dvaravati (skt)—Một vương quốc cổ nằm trên cao nguyên vùng Irawaddy—An ancient kingdom on the upper Irawaddy

Đọa Lạc,, Decadent

Đoan Tâm Chánh Ý,, Tâm đoan chính ý, không làm việc ác—With a proper mind and regulated will, doing no evil

Đoan Tọa,, Ngồi thẳng và đúng cách (tọa thiền)—To sit straight and proper

Đoạn Ác,, Cắt đứt mọi ác nghiệp—To cut off evil, or wickedness

Đoạn Dâm: Cutting off lust—See Tứ Giới (D) (1).

Đoạn Diệt,,

· Đoạn diệt: Ucchindati (p)—Ucchinatti (skt)—To annihilate—To extirpate—To destroy utterly.

· Sự đoạn diệt: Uccheda (p & skt)—Annihilation—Annihilationism—Destruction—Extirpation.

1) Khi chúng ta đoạn diệt hết lòng tham và dục vọng, thì sự khổ đau sẽ chấm dứt—Eliminate— Eradicate—Remove—Extinct—When we remove all craving and desire from our mind, suffering will come to an end.

2) Giáo thuyết ngoại đạo chối bỏ luật nhân quả của nghiệp: The heterodox teaching which denies the law of cause and effect, i.e. karma.

Đoạn Diệt Kiến: Uccheda-drsti (skt)—Đây là quan điểm của nhóm theo duy vật quyết định chủ nghĩa—View of extinction—The standpoint of materialistic determinism.

Đoạn Diệt Thuyết: Ucchedavada (p & skt)—Đoạn diệt thuyết đối lại với Thường hằng thuyết— Negativism or Nihilism opposed to eternalism—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Đoạn Đạo,,

1) Giai đoạn phát triển khi phiền não đoạn tận—The stage in development when illusion is cut off.

2) Cutting off stealing—See Tứ Giới (D) (3).

Đoạn Đầu Tội,, Bốn tội dâm dục, trộm cắp, sát sanh, và vọng ngữ là những tội Ba La Di (parajika), tức là tội chém đầu. Tỳ Kheo phạm tội nầy là mất hết tư cách trong giáo đoàn, tựa như đã bị chém đầu, không thể sống lại được vậy—The “top off the head” sins, i.e. adultery, stealing, killing, lying, sins which entail immediate exclusion from the order

Đoạn Đồ,, Trong các dịp lễ, cấm không được sát sanh thú vật—To prohibit butchering of animals, on special occasions

Đoạn Đức,, Đoạn tận phiền não dục vọng và chứng nhập niết bàn vô thượng, một trong ba đức của Như Lai—The merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana, one of the Buddha's three kinds of virtue—See Tam Đức (B) (2)

Đoạn Hòa,, Quyết định bàn cãi và đi đến hòa hợp (Tăng chúng)—To decide a dispute and cause harmony.

Đoạn Hoặc,, Dứt bỏ mê lầm vọng hoặc (bằng chân trí)—To bring illusion to an end

Đoạn Hoặc Phổ: Universal cutting off of delusions.

Đoạn Kết,, Cắt đứt sự trói buộc của phiền não dục vọng—To cut off the bonds, i.e. of passion

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Đoạn Kiến,, Ucchedaditthi (p)—Ucchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation- view—Phủ nhận sự hiện hữu của hiện tượng và bám vào chủ nghĩa hoàn toàn hủy diệt, nghĩa là khi chết là chấm dứt tất cả, đối lại với chủ trương cho rằng thân tâm là thường trụ bất diệt; cả hai đều là tà kiến—Nihilism—Holding to the view of total annihilation, or the view that death ends life, or world-extinction and the end of causation, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation

Đoạn Mạt Ma,, Marmacchid (skt)—Nỗi đau đớn cùng cực lúc lâm chung vì tử huyệt bị tổn hại (nỗi đau nầy chỉ có trong dục giới chứ không có trong sắc giới và vô sắc giới)—To cut through wound, or reach vital parts; cause to die

Đoạn Nhục,, Mamsa-bhak-sana-vinivrtta (skt)—Cấm ăn thịt. Tiểu Thừa không cấm dùng thịt (tam tịnh, ngũ tịnh, hay cửu tịnh nhục), còn trong luật Đại Thừa Bồ Tát đạo, lấy tâm đại bi làm gốc nên nghiêm cấm việc ăn thịt (trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài Ca Diếp hỏi Đức Thế Tôn: "Vì sao mà Thế Tôn lại không cho ăn thịt?" Đức Thế Tôn bảo: "Ăn thịt là làm mất đi hạt giống từ bi.")—To forbid flesh; meat was permitted by the Buddha under the Hinayana cult, but forbidden in Mahayana under the Bodhisattva cult

Đoạn Phục,, Cắt đứt và chế ngự hay khuất phục (không cho phiền não và ma quân ẩn núp trong thân tâm)—To cut off and overcome (passion and illusion)

Đoạn Quả,, Nirvana

Đoạn Sát: Cutting off killing—See Tứ Giới (D) (2).

Đoạn Tận Ác Nghiệp: To annihilate evil karma.

Đoạn Thất,, Thất thứ bảy hay thất cuối cùng của bảy thất—The final seventh, i.e. forty- ninth day of obsequies for the dead

Đoạn Thiện Căn,, Cắt đứt và đoạn tận thiện căn—To cut off or destroy, roots of goodness.

Đoạn Thiện Xiển Đề,,

1) Loại cực ác đã dứt bỏ hết mọi thiện căn, nên không bao giờ thành Phật được: The icchanti, or outcast, who cannot attain Buddhahood, i.e. a man of great wickedness.

2) Vị Bồ Tát đại bi không muốn thành Phật vì muốn lưu chuyển trong cõi Ta Bà để cứu độ chúng sanh: A bodhisattva who separates himself from Buddhahood to save all beings.

Đoạn Thực,,

1) Ăn kiêng hay ăn chay: To fast.

2) Tự nhịn đói: To starve oneself voluntarily.

Đoạn Thường,,

1) Chấm dứt và tiếp tục: End and continuance.

2) Đoạn kiến và thường kiến: Annihilation and Permanence.

3) Tử và bất tử: Death and immortality.

Đoạn Thường Nhị Kiến,, See Đoạn Thường

Đoạn Trừ Chướng Ngại: To overcome hindrances (illusion, karma and suffering).

Đoạn Trường,, Painful

Đoạn Tuyệt,, Severance

Đoạn Vọng: Cutting off lying—See Tứ Giới (D) (4).

Đoạt Hồn Quỷ,, Loại quỷ đi thu hồn người sắp chết (còn hai loại quỷ nữa là “đoạt tinh quỷ” và “phược phách quỷ”)—A demon that carries off the soul

Đoạt Tinh Quỷ,, Loại quỷ đi thu tinh linh của người sắp chết—A demon that carries off the vital breath of the dying

Đọc Kinh,, To recite one’s prayers—To read the scriptures

Đọc Kinh Mà Không Liễu Nghĩa Kinh Chẳng Khác Chi Đếm Tiền Cho Kẻ Khác Mà Mình Vẫn Nghèo Nàn: To recite sutras without thoroughly understanding the meaning is the same as counting other people’s money while we are still remaining poor and destitute ourselves.

Đọc Sư: A reader to an assembly.

Độc Tụng,, Reading and reciting

Đô Giam Tự,, Còn gọi là Đô Tổng, tên gọi khác của chức Đô Tổng—The director or second in command of a monastery

Đô Hóa La,, Tukhara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đô Hóa La còn gọi là nước Nguyệt Chi, gọi theo từ địa lý học thì đây là xứ sở của băng tuyết, vùng mà bây giờ gọi là Badakchan, và các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Tokharestan. Theo nhân chủng thì đây vùng của dân tộc Tocharoi hay Indo-Scythians (người Trung Quốc gọi là Tocharoi Tartars), bị người Hung Nô đuổi chạy về phương nam, chiếm vùng Trans-oxania, tiêu diệt vương quốc Đại Hạ vào năm 126 trước Tây Lịch, và cuối cùng chiếm vùng Punjab, Cashmere, và phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Vị vua nổi tiếng của xứ nầy là Kanichka—According to Eitel in Chinese-English Buddhist Terms, Tukhara, the Yueh-Chih country, a topographical term designating a country of ice and frost (tukhara), and corresponding to the present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. An ethnographical term used by the Greeks to designate the Tocharoi or Indo-Scythians, and likewise by Chinese writers applied to the Tochari Tartars who driven on by the Huns (180 B.C.) conquered Trans-Oxania, destroyed the Bactrian kingdom in 126 B.C., and finally conquered the Punjab, Cashmere, and the greater part of India. Their greatest king was Kanichka.

Đô Suất Thiên,, Tusita (skt)—See Tushita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Đâu Suất in Vietnamese-English Section

Đô Sử Đa,, Còn gọi là Đâu Sắt Đa, Đâu Sử Đa, Đổ Sử Đa, tên gọi cũ của Đâu Suất Thiên—The Tusita Heaven

Đô Thị Vương,, Vị thứ tám trong 10 vị Diêm Vương, trông coi Đại Nhiệt Địa Ngục (ngục nầy rộng 500 do tuần, trong đó có 16 địa ngục nhỏ. Tội nhân mãn ngục nầy thì được giải vào điện thứ 9)—The ruler of the eighth hot hell

Đô Tổng,, See Đô Giám Tự

Đô Tra Ca: Tutaka (skt)—Còn gọi là Đốt Tra Ca.

1) Sự vui mừng—Joyful sound, united voice; derivation uncertain.

2) Tên của một loài chim: Name of a bird.

Đố Bất Nam,, Irsyapandaka (skt)—Bất lực, một trong năm loại “thái giám”—Impotent except when aroused by jealousy, one of the five classes of ““eunuchs.

Đố Kị,, Envy—Jealous

Đồ Cát,, Xoa hương vào tay, và cắt đứt tay là hai thái cực biểu lộ thương và ghét (Phật lấy hai hình ảnh nầy để ví với hai loại nhân duyên ân oán)—To anoint the hand, or cut it off, instances of love and hatred

Đồ Cát Ni,, Dakini (skt)—Còn gọi là Đồ Chỉ Ni, Nã Cát Nhĩ, hay Xá Chỉ Ni,Dạ Xoa hay quỷ nói chung, nhưng đặc biệt là loại quỷ chuyên moi móc tim gan người để luyện ma thuật tà thuật—Yaksas or demons in general, but especially those which eat a man’s vitals; they are invoked in witchcraft to obtain power

Đồ Chúng,, The company of disciples

Đồ Cô,, Hai hạng đồ tể và bán hàng rong. Chiên Đà La là tên gọi của người thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội thời Đức Phật còn tại thế—Butcher and huckster. Candala is the “generic name for a man of lowest and most despite tribe in Indian society during the Buddha’s time.

Đồ Đệ,, Disciple—Follower

Đồ Độc Cổ,, Trống có trét thuốc độc khiến người nghe phải chết ngay—A drum smeared with poison to destroy those who hear it

Đồ Hôi Ngoại Đạo,, Pamsupatas, or Pasupatas (skt)—Đồ đệ của phái ngoại đạo bôi tro—Followers of Siva, Saiva ascetics; a class of heretics who smeared themselves with ashes

Đồ Hương,, Xoa hương lễ Phật—To rub the body with incense or scent to worship Buddha

Đồ Lô Đàn Na: Dronodana (skt)—See Hộc Phạn Vương.

Đồ Túc Dầu: Phái ngoại đạo xoa dầu dưới chân để tránh bệnh hoạn—Oil rubbed on the feet to avoid disease.

Đồ Tỳ: Còn gọi là Trà Tỳ—Cremation.

Đỗ Đa,, See Đầu Đà

Đỗ Hóa La: Tukhara (skt)—Nước Hữu Chi, bây giờ là Badakchan mà các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Đỗ Hóa La (Tokharestan)—The present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan.

Đỗ Khẩu,, Im miệng—To shut the mouth—To render speechless

Đỗ Lỗ,, Turuska olibanum (skt)

1) Một loại nhang thơm của Ấn Độ—Indian incense.

2) Một loại nhựa dùng làm nhang thơm. Người ta nói cây của nó giống như cây đào, mọc trong vùng Atali, Trung Á, nhựa của nó chảy đầy trên cát—Gum used for incense. It is said to resemble peach resin and grow in Atali of Central Asia. Its gum flow out on to the sands.

Đỗ Sử Đa Thiên: The Tusita heaven—See Tushita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Độ Giả,, Paramita (skt)—Ba La Mật

(I) Nghĩa của “Độ”—The meanings of “Paramita.”

1) Dịch là vượt qua. Sanh tử ví như biển, niết bàn là vượt qua biển sanh tử qua bờ bên kia là— Interpreted by “to ferry over,” or “save.” The mortal life of reincarnations is the sea; nirvana is the other shore.

2) Độ còn có nghĩa là xuất gia như chư Tăng Ni: It also means to leave the world as a monk or nun.

(II) Phân loại "Độ"—Categories of Paramitas.

1) Ngũ Độ: Five paramitas—See Ngũ Độ.

2) Lục Độ: Six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

3) Thập Độ: Ten paramitas—See Thập Độ.

Độ Khoa,, Chư Tăng mới xuất gia phải làu thông một phần nào đó trong tam tạng kinh điển để chuẩn bị thi "Độ Tăng." Lệ nầy bắt đầu từ đời Đường Trung Tông bên Trung Quốc—The portion of the sutras supposed to be learned by religious novices as preparation for leaving the world as monks

Độ Lạc Xoa,, 1,000,000—One million

Độ Lượng: Generous.

Độ Người: To take someone across-

· Đã độ: Has been taken across.

· Đương độ: Are being taken across.

· Chưa độ (sẽ độ): Will be taken across.

Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não,, Sarvaloka-dhatu-padravodvega-pratyuttirna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vị cứu vớt tất cả con người từ thế giới khổ não. Đây là một vị Phật giả tưởng cư ngụ về phương tây của vũ trụ chúng ta, là tiền thân của người con thứ mười của Phật Đại Thông Trí Thắng—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this one who redeems men from the misery of all worlds. A fictitious Buddha who dwelled west of our universe, an incarnation of the tenth son of Mahabhijnajnana-bhibhu.

Độ Ốc Tiêu: Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người cứu độ chúng sanh khỏi bị đốt cháy bởi lửa dục vọng của chính họ, giống như đá cháy trong biển bên trên địa ngục vậy—An epithet of Sakyamuni Buddha who rescues all the living from being consumed by their desires, which resemble the burning rock in the ocean above purgatory.

Độ Sanh,, Tế độ hay độ thoát chúng sanh thoát khỏi mê đồ tăm tối để đến bến bờ giác ngộ—Salvation—rescue all beings or help others liberate or free from delusions

Độ Thế,, Cứu độ chúng sanh—To help mankind—To get through life; to pass safely through this life. Also to save the world

Độ Thị Vương: The ruler of the Hot Hell.

Độ Thoát,, Độ người thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—Saving—Taking across—Rescuing—To give release from the wheel of transmigration; enlightenment

Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

Độ Trì: To help—To assist.

Độ Vong: To conduct a requiem mass.

Độ Vô Cực,, Paramita (skt)—Tiếng Phạn Ba La Mật Đa (dịch cũ là Độ Vô Cực, dịch mới là Đáo Bỉ Ngạn)—To ferry across, or save, without limit—See Paramitas in Sanskrit/Pali- Vietnamese Section.

Độc:

1) Độc Nhất: Only—Sole.

2) Đơn Độc: Lẽ loi—Solitary.

3) Chất Độc: Poison.

4) Trâu hay bò con: Vatsa (skt)—A calf—Young animal.

5) Đứa trẻ: A child.

Độc Ảnh Cảnh: Những điều kiện tưởng tượng hay phân biệt tà vọng nhất thời, ảo tưởng và không thật—Imaginary or illusory conditions, ideal and unsubstantial.

Độc Cô Lạc Ca: Dukula (skt)—A Loại vải mịn hay một loại nỉ—Fine cloth or a kind of linen.

Độc Cổ Chữ: Kim Cang một tay—The single-arm vajra.

Độc Cư,, Sống đơn độc như một ẩn sĩ—Dwelling alone as a hermit

Độc Dược,,

1) Chất độc: Poison.

2) Những người con trai uống chất độc của cha trong phẩm Phổ Môn Kinh Pháp Hoa: The sons who drank their father's poisons in the Lotus Sutra, Chapter Universal Door.

Độc Giác,, Independently awakened, or alone (lonely) enlightenment—See Độc Giác Phật and Pratyeka-buddha below

Độc Giác Phật: Pratyeka-buddha (skt)—Bích Chi Phật—Trong thời không có Phật, người tự quán sát mười hai nhân duyên mà tu hành giác ngộ thì gọi là Độc Giác Phật, tuy nhiên chỉ giải thoát và giác ngộ cho cá nhân mình mà thôi (Lân Giác Dụ là những người tu tập một mình; Bộ Hành Dụ là những người tu hành cùng với thiện tri thức)—Who are enlightened in the twelve nidanas (Thập nhị nhân duyên); however, the objective is personal salvation or own enlightenment.

Độc Giác Tiên Nhân,, Ekasrnga or Unicorn rsi (skt)—Nhất Giác Tiên Nhân—Người tiên một sừng—The ascetic who fell through the wiles of a woman

Độc Kha Đa,, Duskrta (skt)—Tội—Offence

Độc Khí,,

1) Hơi độc tỏa ra từ ba chất độc tham, sân, si: Poison vapour, emitted by the three poisons (desire, hatred and ignorance).

2) Ví thân người như một nơi chứa chất độc: The poison vessel, the body.

Độc Không,, Cái lý không của vạn hữu chỉ là một (chúng ta tùy theo sự duyên mà nói về cái không của các pháp)—The one immaterial reality behind all phenomena

Độc Lập,, Independent

Độc Long,, Theo Đại Trí Độ Luận, đây là con rồng độc, đã chấp nhận giới pháp và thoát khỏi hình rồng, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp—According to the Maha- Paramita Sastra, this is a poisonous dragon, who accepted the commandments and thus escaped from his dragon form, i.e. Sakyamuni in a former incarnation

Độc Nhất Pháp Giới,, Nhất Chân Pháp Giới (Hiển Giáo)—Theo Mật giáo thì Độc Nhất Pháp Giới là hết thảy pháp giới là nhất pháp (lấy một pháp mà thu được muôn pháp)— According to the esoteric schools, this is the one and only universal dharma-realm, or reality, behind all phenomena

Độc Sanh Độc Tử Độc Khứ Độc Lai,, Chúng ta sinh tử hay đến đi một mình—Alone we are born and die, or come and go

Độc Tâm,, Malignity

Độc Tham: Cuộc gặp gỡ riêng của đệ tử và thầy trong phòng của thầy—A private consultation of a disciple with his master in the master's chamber. There are three types:

1) Thính Tham: Lắng nghe các bài giảng chung của thầy về thiền tập, thường là từng nhóm. Thính Tham có tính cách bắt buộc với những người mới bắt đầu tu—Listening to the master geneal lecturs on Zen pactice, usually in a group. This is mandatory for all beginners.

2) Độc Tham: Gặp gỡ một mình với thầy vào những lúc đã định trước. Độc Tham không bắt buộc—Meeting singly with the master at given periods. This is optional.

3) Đặc Tham: Gặp gỡ thầy một cách bí mật bất cứ lúc nào, ngày hay đêm, khi có những tình huống đặc biệt—Visiting secretly at any time, day or night, when special circumstances warrant it.

Độc Thảo: Venomous plants.

Độc Thần Giáo: Monotheism.

Độc Thiên Nhị Cổ,,

Hai loại trống tiêu biểu cho Phật tánh có thể tiêu diệt những điều quấy ác—The two kinds of drums, representing the Buddha-nature which can slay all evil

1) Độc Cổ: Poison-drum.

· Lời nói đắng cay để trấn ác điều ác: Harsh or stern words for repressing evil.

· Nghịch Pháp: Pháp trái duyên—Misleading teaching.

2) Thiên Cổ: Deva-drum.

· Lời nói hòa dịu sanh ra điều thiện: Gentle words for producing good.

· Chánh Pháp: Giáo pháp thuận duyên—Correct teaching.

Độc Thụ,,

1) Một loại cây độc: A poison tree.

2) Một vị Ác Tăng: An evil monk.

Độc Tiển: Mũi tên độc, ví với phiền não—Poison arrow, i.e. illusion.

Độc Tôn,,

1) Vị duy nhất đáng tôn kính—The alone honoured one.

2) Phật: Buddha.

Độc Tử,, Vatsa (skt)—Người sáng lập ra Độc Tử Bộ. theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Độc Tử (có thuyết nói lúc ông sống ở núi rừng vắng vẻ đã tạp giao với trâu cái mà sanh ra con trai nối dõi đến ngày nay) nguyên là ngoại đạo, về sau quy y đầu Phật, và là người đã sáng lập ra Độc Tử Bộ, một trong những bộ phái chánh Nhất Thiết Hữu Bộ; lập ra thuyết "phi tứ phi ly chi ngã," nghĩa là cái ngã không gắn liền cũng không rời ngũ uẩn, nên họ chẳng giữ giới luật, trái lại với ý chỉ mà Đức Phật đã lập ra—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vatsa is the founder of the Vatsiputriyas., one of the main divisions of the Sarvastivada (Vaibhasika) school; they were considered schismatics through their insistence on the reality of the ego; their failure in points of discipline," etc.; the Vinaya as taught by this school has never reached China."

Độc Tử Bộ,, Vatsiputriya (skt)—Độc Tử Bộ vốn là một bộ phái của Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), nổi lên trong số các bộ phái Phật giáo vì họ chủ trương thuyết 'một thực thể vĩnh cửu trong một con người' (pudgala), và quả quyết rằng nếu không có pudgala thì cũng không có sự tái sinh. Thế Thân trong cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã cố tìm cách bắt chẹt quan điểm nầy. Theo Độc Tử Bộ thì 'pudgala' không đồng nhất, cũng không khác biệt với ngũ uẩn. Cũng giống như Hữu Bộ, họ cho rằng một A La Hán vẫn có thể bị thối chuyển, và người ngoại đạo cũng có thể đạt đến quyền lực siêu nhiên. Cũng giống như Chánh Lượng Bộ, họ cho rằng chư Thiên không thể có cuộc sống phạm hạnh. Họ cũng tin là có thân trung ấm. Cũng như Hóa Địa

Bộ, họ chỉ tin vào năm mục của Bát Thánh Đạo. Theo truyền thuyết thì dưới triều vua Harsa, trường phái nầy được người em gái của nhà vua là Rajyasri bảo trợ—The Vatsiputriyas was the sub-ect of the Sammitiyas. They believed in 'the permanent substance of an individual.' This school took its stand on passages in sacred texts which contain the word 'pudgala' and contended that, without the existence of such a

pudgala, rebirth could not be contemplated. Vasubandhu in his Abhidharma-kosa tried, in a special chapter at the end of the book, to refute this view. The pudgala, according to Vatsiputriyas, was neither the same as nor different from the skandhas. Like the Sarvastivadins, they believed that an Arhat could fall and that heretics could also attain miraculous powers. A god, according to their sub-sect, the Sammitiyas, could not practise the holy life. They also believed in antara-bhava and, like the followers of the Abhidharma, believed in a stage, between the first and second trance of the Sautrantikas, where vitarka, the first application of thought, disappears, but a vicara, or continued reflection, remains. Like the Mahisasaka, they believed in the five factors of the Noble Path. It is said that during the reign of Harsha, this school was patronized by his sister Rajasrit.

Độc Tử Đạo Nhân: Ngoại đạo phụ vào Phật pháp trong Tiểu Thừa chấp vào lý "không kiến"— Heretical followers of Hinayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non- existence or nihilism.

Độc Viên,, See Anathapindika and Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên

Độc Xà,,

1) Rắn độc: A poisonous snake.

2) Ý nói tứ đại (đất, nước, lửa, gió) có thể làm tổn hại con người: The four elements of the body, earth, water, fire and wind which harm a man by their variation, i.e. increase and decrease.

3) Vàng: Gold.

Đôi: Một đống—A heap—A pile.

Đôi Áp Địa Ngục,, Tên gọi khác của Chúng Hợp Địa Ngục, trong địa ngục có núi Đại Thạch đè nát thân thể tội nhân—The hell of crushing, the third great hell in which sinners are crushed to death

Đối:

1) Đối diện: To face—Opposite.

2) Đối đáp: To reply—To respond.

3) Song đối: Pair.

4) Tỷ đối: To compare.

Đối Cáo Chúng,, Người làm trung gian (đặt ra những câu hỏi) cho Phật thuyết pháp cho tứ chúng, đặc biệt là Ngài A Nan—The intermediary for the Buddha's address to the assembly, especially Ananda.

Đối Ky,, Đối đáp tùy theo căn cơ của người nghe—To respond to the opportunity, or the capacity of hearers.

Đối Dương,, One who drew out remarks or sermons from the Buddha

Đối Đãi,, Đãi đối—Relationship—In relation with (one thing associated with another)

Đối Ngạn: Bỉ ngạn—The other shore—The opposite bank.

Đối Pháp,, Abhidharma (skt)—Pháp đối quán hay đối hướng, nghĩa là dùng trí huệ của bậc Thánh đạo vô lậu để đối quán cái lý của tứ đế Niết Bàn—The corresponding law, the philosophy in the Buddha's teaching, the abhidharma; comparison of cause and effect—See Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Đối Pháp Luận,, Tên khác của A Tỳ Đạt Ma Luận—Another name for Abhidharma sastra

Đối Pháp Tạng,, Luận Tạng, tạng thứ ba trong tam tạng kinh điển—The third section of the Tripitaka, the sastra, or Abhidharma

Đối Pháp Tông,, Tông phái theo A Tỳ Đạt Ma Luận—The Abhidharma sect

Đối Thủ,, Phát lồ sám hối bằng cách mặt đối mặt với vị Y Chỉ Sư—Face to face confession

Đối Trì,, Pratipaksa (skt)—Đoạn trừ phiền não bằng cách đối đầu và chế ngự—To eliminate afflictions—To subdue afflictions by responding or facing up to and controlling them.

Đối Tượng Của Sự Hoại Diệt: Đối tượng của của sự hoại diệt là vô thường, khổ và bất tịnh— Subject to destruction—Impermanence, suffering and impurity are subject to destruction.

Đối Xúc Lễ,, Thờ phượng tôn kính bằng mặt đối mặt—To worship, or pay respects, face to face.

Đôn Hoàng,, Tên một thành phố trong thành Kansu, gần đó có Vạn Phật Động—The city in Kansu near which are the Cave-temples of thousand Buddhas—See Đôn Hoàng Thạch Thất

Video Dunhuang Caves

Đôn Hoàng Thạch Thất: Còn gọi là Đôn Hoàng Thạch Quật, hay Hang Động Đôn Hoàng (nằm về phía đông nam huyện Đôn Hoàng thuộc tỉnh Cam Túc, có ngọn núi Minh Sa, dưới chân núi có chùa Tam Giới, quanh chùa có hàng ngàn hang động. Trước kia gọi là động Nghìn Phật vì xung quanh vách đá đều có chạm trổ hình tượng Phật). Vào năm 1900 có một vị Tăng quét dọn cát bụi trong chùa, từ chỗ tường vở tình cờ nhìn thấy một căn phòng trong đó chứa đầy kinh sách. Khi mở sách ra thấy những sách nầy được chép từ thế kỷ thứ năm đến thế kỷ thứ 10 (trong khoảng triều đại nhà Đường. Có lẽ vào thời Tây Hạ loạn lạc nên người ta đem cất sách vào đây). Một người Anh Sir Aurel Stein là người đầu tiên đã mang một số sách nầy ra ngoài— Cave-temples of the thousand Buddhas; where a monk in 1900 A.D. , sweeping away the collected sand, broke through a partition and found a room full of sutras, ranging in date from the beginning of the 5th to the end of the 10th century, together with block prints and paintings, first brought to light by Sir Aurel Stein.

Đốn Chỉ,, Ý chỉ đốn ngộ—The will or aim of immediate attainment

Đốn Ky,, căn cơ tức thì giác ngộ—The capacity or opportunity for immediate elightenment

Đốn Đại,, Đốn giáo Đại Thừa, chỉ Kinh Hoa Nghiêm là bộ kinh khi Đức Phật mới thành đạo, đốn thuyết Đại Thừa giáo cho các vị Bồ Tát đốn nhập—The Immediate school and sutra of the Mahayana, i.e. the Hua-Yen

Đốn Định: Vào thiền định và tập trung tư tưởng tức thì—To enter dhyana with immediate concentration—To concentrate immediately.

Đốn Đoạn,, Cắt đứt ngay tức khắc tất cả mọi phiền não—To cut off at once stroke all the passions

Đốn Đốn Viên,, Thuyết tức thì giác ngộ của tông Hoa Nghiêm, từ được Ngài Trừng Quán dùng khi ngài bỏ tông Pháp Hoa để qua tông Hoa Nghiêm—Instantaneous perfect enlightenment of the Hua-Yen, a term used by Ch'êng-Kuan, who left the Lotus for the Hua-Yen

Đốn Giáo,, Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp nầy liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau—Perfect sudden teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools— Sudden teaching expounds the abrupt realization of the iltimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice

Đốn Kinh,, Chép lại Kinh Pháp Hoa chỉ trong vòng một ngày—To copy the Lotus Sutra at one sitting

Đốn Ngộ,, Lý thuyết giác ngộ bất thần do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái nầy do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí—The doctrine of "sudden" enlighenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha- enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the

Northern school of "gradual" enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced—See Đốn Giáo

Đốn Ngộ Bồ Tát,, Vị Bồ tát có khả năng đạt thành đạo quả tức thì mà không phải trải qua những giai đoạn khác—A bodhisattva who attains immediately without

passing through the various stages

Đốn Ngộ Nhất Thời: Momentariness—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ nầy mở ra một nhãn giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn— Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. This abruptness is what characterizes the Hui- Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen- Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng's followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogehter new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation.

Đốn Pháp,, Tức thì hiểu biết và giác ngộ, đối lại với tiệm pháp—Immediate apprehension or enlightenment as opposed to gradual development.

Đốn Tả,, See Đốn Kinh

Đốn Thành Chư Hành: Tức thì hoàn thành tất cả các hành—The immediate fulfilment of all acts, processes, or disciplines by the fulfilment of one.

Đốn Tiệm,,

(I) Nghĩa của Đốn Tiệm—The meanings of Sudden and Gradual Teaching: Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp nầy và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên dại, không thích hợp với người Phật tử—Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists.

Đốn Tiệm Tu Hành: Two views of realization:

1) Đốn ngộ: Ngộ tức thì hoặc ngay lúc thực tập—Sudden or Instantaneous realization—Realization occurs at the time of practice.

2) Tiệm ngộ: Chứng ngộ từ từ theo tiến trình tu tập—Gradual realization—Realization occurs gradually as a process continuing over a period of long line of moments.

Đốn Viên,, Đốn giáo và Viên giáo, hay con đường đi đến giác ngộ của tông Thiên Thai, trường phái Pháp Hoa—The immediate and complete way of enlightenment of the T'ien-T'ai Lotus School

Độn Căn,, Dull—Of dull capacity—Unable to receive Buddha-truth

Độn Cơ: See Độn Căn.

Độn Sử: Năm sứ giả của sự ngu độn hay mê chấp vào cái hoặc của sự, đối lại với ngũ lợi sử— The five envoys of stupidity, i.e. of the lower passions, in contrast with the five higher wholesome deeds—See Ngũ Độn Sử, and Ngũ Lợi Sử.

Độn Thế,, Tránh xa thế tục để trở thành Tăng sĩ hay ẩn sĩ—To retire from the world and become a monk, or to withdraw from the community and become a hermit

Đông Am,, The eastern hall of a monastery

Đông An Cư,, Cũng giống như Hạ An Cư, nhưng mùa Đông An Cư bắt đầu từ 16 tháng 10 đến 15 tháng giêng—The winter retreat, from 16th of the 10th month to 15 of the 1st month

Đông Chí: Winter solstice.

Đông Dạ,, Đêm trước hôm Đông Chí—The night before the winter soltice

Đông Địa: See Đông Độ in Vietnamese-English Section.

Đông Thổ,,

1) Nước Tàu: The eastern land (China).

2) Đông Tịnh Độ của Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật: The Eastern Paradise which is presided by Maitreya, the Coming Buddha.

Đông Độ Cửu Tổ: See Thiên Thai Cửu Tổ.

Đông Độ Đại Sư: See Thiên Thai Đại Sư.

Đông Mạn Đà La,, Mạn Đà La về phía đông của Thai Tạng Giới—The eastern mandala, that of Garbhadhatu

Đông Mật,, Mật giáo tại Nhật Bản, đối lại với Mật giáo của tông Thiên Thai (Đông Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là khác thể, còn Tây Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là đồng thể)—The eastern esoteric or Shingon Sect of Japan, in contrast with the T'ien-T'ai esoteric sect

Đông Ngục:

1) Đỉnh Thái Sơn thuộc tỉnh Đông Sơn, một trong năm đỉnh núi thiêng liêng ở Trung Quốc: The Eastern Peak T'ai-Shan in Shan-Tung, one of the five sacred peaks in China.

2) Vị Thần tại đỉnh Đông Ngục, bảo hộ khắp Trung Hoa: The god or spirit of this peak, whose protection is claimed all over China.

Đông Phương,, The east—Eastern region

Đông Phương Huyền Bí: Mysterious East.

Đông Sơn,,

1) Núi Đông: An eastern hill.

2) Đông Sơn Tự: An Eastern Hill Monastery.

Đông Sơn Bộ,, Purvasailah (skt)—Phật Bát Thế La Bộ—Một trong năm hệ phái của Đại Chúng Bộ—One of the five divisions of the Mahasamghikah school—See Tây Sơn Trụ Bộ.

Đông Sơn Pháp Môn: Pháp môn của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, trụ trì tại Hoàng Mai Đông Viện (chùa về phía đông của núi Hoàng Mai)—The Dharma Door (Intuitive School) from the fifth patriarch Hung-Jen, who resided at Huang-Mei eastern monastery.

Đông Sơn Trụ Bộ: Purvasailah (skt)—See Tây Sơn Trụ Bộ.

Đông Sơn Tự,, Purvasaila-samgharama (skt)—Tự viện nằm về phía đông của núi Dhanakataka—A monastery east of Dhanakataka

Đông Tây Nhị Ban: See Tri Sự Đầu Thủ.

Đông Thắng Thần Châu,, Purvavideha (skt)—Phật Bà Đề—Phật Bà Tỳ Đề Ha—See Tứ Châu (4)

Đông Tịnh,, Nhà xí trong tự viện—The pivy in a monastery

Đông Triêu,, Sáng sớm ngày Đông Chí—The morning of the winter soltice

Đồng Chân,, Từ để gọi các vị Sa Di, bản tánh đơn giản như trẻ con—A term for a monk, who should have the child-nature of simplicity

Đồng Chân Trụ,, Trụ thứ tám trong thập trụ, sơ sinh ở nhà Phật—The stage of youth in Buddhahood, the eighth of the ten grounds

Đồng Giáo,, The unitary school—See Biệt Giáo

Đồng Học,,

1) Bạn cùng lớp hay cùng trường: Fellow-student—School-mate—Class-mate.

2) Cùng chung học với nhau: To learn or study together.

Đồng La,, Phèng la dùng trong nghi lễ—A gong

Đồng Lung Ma,, Druma (skt)

1) Tên của loại cây: A tree in general.

2) Vua của loài Khẩn Na La hay các vị nhạc trời: A king of the Kinnaras, or Gandharvas, the celestial musicians.

Đồng Sanh Thần: The guardian spirit.

Đồng Sanh thiên: Vị trời bảo hộ, sanh ra cùng lúc với người mà vị ấy bảo hộ che chở (mỗi người ngay từ lúc sanh ra đã có hai vị Đồng Sanh Thiên và Đồng Danh Thiên bảo hộ che chở)—The guardian deva, who is born or produced simultaneously with the person he protects.

Đồng Sự,, Samanarthata (skt)—Working together—See Tứ Nhiếp Pháp (4)

Đồng Thể,, Có cùng một tánh chất như nước và sóng—Of the same body or nature, as water and wave

Đồng Thể Từ Bi: Look on all sympathetically as of the same nature as one (fellow-feeling and compassion).

Đồng Thính Dị Văn,, Theo tông Thiên Thai, cùng nghe một thứ pháp tại cùng một tòa, nhưng lại hiểu khác nhau—According to the T'ien-T'ai sect, this means to hear the same words, but understand differently

Đồng Tiễn,, Tiền bằng đồng—Copper money, or cash

Đồng Tử,, Kamura (skt)—Cưu Ma La—Cưu Ma La Ca

1) Tên gọi chung trẻ con—A boy—Youth—A child.

2) Vị Bồ Tát được coi như là con của Như Lai: A Bodhisattva as son of the Tathagata.

3) Vị Thái Tử: A prince.

4) Đồng tử biệu thị cho sự thanh tịnh và vô tư lự và là hóa thân của những đại Bồ Tát: Young children symbolize purity and innocence and are the transformation bodies of Maha- Bodhisattvas.

Đồng Tướng: All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal.

Đồng Ý: To agree—To concur—To agree with someone's opinion—To be in agreement with someone.

Động:

1) Chuyển động: Tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác)—Move—Motion— Mutable—Movement arises from the nature of wind which is the cause of motion.

2) Hang động: A hole—A cave.

Động Bất Động Pháp,, Các pháp trong dục giới vô thường nhanh chóng gọi là động pháp; các pháp trên hai cõi sắc và vô sắc giới vĩnh cửu bất động nên gọi là bất động pháp—The mutable and immutable, the changing and the unchanging, the Kamadhatu, or realms of metempsychosis and the two higher realms, Rupadhatu and Arupadhatu.

Động Cơ Thúc Đẩy: Motivation.

Đỗng Gia,, See Tào Động

Động Sơn Ngũ Vị: Năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập. Giống như 10 bài kệ chăn trâu, đây là các mức độ khác nhau về sự thành tựu trong nhà Thiền—Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh—Like the Ten Osherding Verses, these are different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh:

1) Chánh Trung Thiên: Ngôi vị thứ nhất nhận thức về thế giới hiện tượng ngự trị, nhưng nó được nhận thức như là chiều kích của ngã tuyệt đối—The first level in which realization of the world of phenomena is dominant, but it is perceived as a dimension of the absolute self.

2) Thiên Trung Chánh: Giai đoạn thứ nhì nầy hình thái vô phân biệt đến với giai đoạn trước một cách mãnh liệt và sự phân biệt bị đẩy lùi vào phía sau—The second level or second stage the undifferentiated aspect comes strongly to the fore and diversity recedes into background.

3) Chánh Trung Lai: Giai đoạn thứ ba là ngôi vị trong ấy không còn ý thức về thân hay tâm. Cả hai đã được xả bỏ hoàn toàn—The third grade is a level of realization wherein no awareness of body or mind remains; both “drop away” completely.

4) Thiên Trung Chí: Giai đoạn thứ tư, với ngôi vị nầy, tính duy nhất của mỗi sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất. Bây giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa—The fourth grade is the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness. Now mountain is mountain, river is river; ther is no such a beautiful or loving mountain or a boring river.

5) Kiêm Trung Đáo: Ở vị thứ năm hay là mức cao nhất, sắc và không tương tức tương nhập đến độ không còn ý thức cả hai, các ý niệm ngộ mê đều biến mất, đây là giai đoạn của tự do nội tại trọn vẹn—In the fifth and highest grade, form and emptiness mutually penetrate to such a degree that no longer is ther consciousness of either. Ideas of enlightenment or delusion entirely vanish. This is the stage of perfect inner freedom.

Động Thượng: See Tào Động.

Đột Bà,, Dhupa (skt)—Nhang thơm—Incense—Frankincense—Fragrant gum

Đột Ca,, Durga, Bhima, or Marici (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đột Ca là vợ của Ma Hê Thủ La Thiên, người mà mỗi năm vào mùa thu người ta đều phải dâng cúng thịt người—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Durga is the wife of Mahesvara, to whom human flesh was offered once a year in autumn

Đột Cát La,, Duskrta (skt)—Dukkata (p)—Đột Cát Lật Đa—Đột Sắt Kỷ Lý Đa—Ác tác nơi thân nghiệp và khẩu nghiệp (còn gọi là thức-xoa-già-la-ni)—Wrong-doing—Evil action— Misdeed—Sin—External sins of body and mouth, i.e. deed and words

Đột Lộ Nã,, Drona (skt)—Tên một vị Bà La Môn, người đã lãnh phần chia đều xá lợi của Phật để ngăn chận sự tranh chấp của các quốc vương thái tử—A Brahman who is said to have divided the cremation remains of the Buddha to prevent strife for them among contending princes

Đột Sắt Kỷ Lý Đa,, Duskrta (skt)—See Đột Cát La

Đột Tất Cát Lật Đa,, Duskrta (skt)—Tên đầy đủ của Đột Cát La—A complete name for Duskrta—See Đột Cát La

Đời Người: Man's life.

Lời Phật dạy về "Đời Người" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings of "Man's life" in the Dharmapada Sutra:

1) Người kia vì không hiểu rằng: "Chúng ta sắp bị hủy diệt, nên mới phí sức tranh luận hơn thua. Nếu họ hiểu rõ điều đó, thì chẳng còn tranh luận nữa."—Some never sees that everybody perishes in any argument. Those who realize this, do not argue (Dharmapada 6).

2) Những người chỉ muốn sống trong khoái lạc, không chịu nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, họ là người dễ bị ma nhiếp phục như cành mềm trước cơn gió— Those who only want to live with pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, are quickly overthrown by the mara as a weak tree breaks before a big wind (Dharmapada 7).

3) Những người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ các căn, uống ăn tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá—Those who contemplate "impurities," with senses restrained, moderate in food, faithful and active, mara cannot overthrow him as it's impossible for the wind to overthrow a rocky mountain (Dharmapada 8).

4) Ngươi nay đã giống ngọn lá héo khô; Diêm ma sứ giả (tử thần) ở sát bên mình. Ngươi đang đứng trước ngưỡng cửa chết, bước lữ đồ ngươi thiếu hẳn tư lương—You are like a withered leaf now. The messenger of death is waiting for you. You are standing at the threshold of your departure, but you have no provision for your journey (Dharmapada 235).

5) Ngươi hãy tự tạo cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, để bước lên Thánh cảnh của hàng chư thiên—Make yourself an island. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will enter into the heavenly world of the Ariyas (gods) (Dharmapada 236).

6) Đời sống ngươi nay sắp lụn tàn, ngươi đang dịch bước gần Diêm vương, giữa đường đã không nơi ngơi nghỉ, bước lữ hành ngươi cũng thiếu hẳn tư lương—Your life has come to an end now. You stand in death presence. There is no resting place for you on the way, but you have no provision (are not prepared) for your journey (Dharmapada

237).

7) Ngươi hãy tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, chớ trở lui đường sanh lão nguy nan—Make an island for yourself. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will not come back again to birth and old age (Dharmapada 238).

Đời Người Là Một Cây Nến Đang Cháy: Man's life is a burning candle.

Lai Thế,, Future generations

Đơn Điền: Udana (skt)—Điểm khoảng một tất dưới rún, là nơi chứa đựng những nguyên lý tất yếu, có thể làm biến đổi sự luân lưu của dòng bất tử—A spot about an inch below the navel where lies the reservoir of vital principle which can be transmuted unto the Elexir of Immortality.

Đơn Ma: Trước khi Phật thành đạo, trong khi còn tu khổ hạnh, Ngài chỉ ăn mỗi ngày một hạt mè—A single hempseed a day to which the Buddha reduced his food before his enlightenment.

Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bố Đát Na and Phú Đơn Na.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.